

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 33

UN
M
NH
T.P.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 4 số 0100100858 ngày 5 tháng 8 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên	
Ông Mẫn Chí Trung	Thành viên	
Ông Bùi Minh Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Tuyền	Trưởng ban	
Ông Trần Hoa Tùng	Thành viên	
Bà Nguyễn Bảo Linh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019
Bà Chử Thị Khuê	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mẫn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Thanh Nam, Tổng Giám đốc. Ông Bùi Minh Hải, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 5 tháng 8 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 23 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.


TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61441290/21174398/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) được lập ngày 23 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 23 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

ĐỀ
Y
O
A
N
ĐỊ
T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		551.180.875.954	406.464.898.729
110	I. Tiền	5	36.523.370.060	19.872.892.196
111	1. Tiền		36.523.370.060	19.872.892.196
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	100.000.000.000	20.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		218.121.942.077	289.593.271.231
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	7.1	120.477.726.236	146.910.660.486
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	32.110.666.451	5.825.406.983
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	63.163.643.835	135.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	2.369.905.555	1.857.203.762
140	IV. Hàng tồn kho	10	84.767.548.640	71.075.859.850
141	1. Hàng tồn kho		85.501.588.825	71.564.859.850
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(734.040.185)	(489.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		111.768.015.177	5.922.875.452
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.095.546.750	919.010.162
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.656.968.939	4.986.225.360
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		15.499.488	17.639.930
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	29	104.000.000.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		230.973.104.920	122.518.676.780
220	I. Tài sản cố định		88.266.722.288	76.389.702.651
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	81.168.831.459	72.582.655.045
222	Nguyên giá		505.215.421.060	492.559.636.458
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(424.046.589.601)	(419.976.981.413)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.097.890.829	3.807.047.606
228	Nguyên giá		9.744.137.746	6.084.709.246
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.646.246.917)	(2.277.661.640)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		3.670.006.177	3.312.218.184
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.670.006.177	3.312.218.184
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		124.460.000.000	29.460.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	15	124.460.000.000	29.460.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		14.576.376.455	13.356.755.945
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.576.376.455	13.356.755.945
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		782.153.980.874	528.983.575.509

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		339.892.109.392	191.944.971.769
310	I. Nợ ngắn hạn		339.892.109.392	191.944.971.769
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	88.874.723.860	98.412.923.791
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	11.166.450.614	919.565.675
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	326.149.290	4.720.259.765
314	4. Phải trả người lao động		20.403.870.124	26.281.128.914
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.243.521.494	2.259.152.146
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	17.820.235.042	314.725.565
320	7. Vay ngắn hạn	20	188.233.201.016	46.478.226.995
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	11.823.957.952	12.558.988.918
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		442.261.871.482	337.038.603.740
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	442.261.871.482	337.038.603.740
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		168.000.000.000	65.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		168.000.000.000	65.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		75.995.875.129	148.542.871
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		15.598.936.874	80.598.936.874
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		182.667.059.479	191.291.123.995
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		171.368.368.961	134.777.486.412
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.298.690.518	56.513.637.583
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		782.153.980.874	528.983.575.509

Đỗ Anh Tuấn

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Thị Hương Giang

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam


Hà Nội, Việt Nam


Ngày 23 tháng 8 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	576.842.590.672	501.913.402.550
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(8.136.643)	(14.921.094)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	576.834.454.029	501.898.481.456
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(532.143.650.425)	(442.383.838.916)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.690.803.604	59.514.642.540
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	7.643.310.837	856.175.615
22	7. Chi phí tài chính	25	(4.028.143.366)	(387.400.700)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.878.496.604)	(287.624.750)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(17.475.926.310)	(19.665.746.359)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(17.503.567.425)	(14.539.601.209)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.326.477.340	25.778.069.887
31	11. Thu nhập khác		897.770.190	1.183.736.815
32	12. Chi phí khác		(49.287.170)	(19.100.633)
40	13. Lợi nhuận khác		848.483.020	1.164.636.182
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.174.960.360	26.942.706.069
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(2.876.269.842)	(5.377.963.115)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.298.690.518	21.564.742.954


Người lập
Đỗ Anh Tuấn


Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang


Tổng Giám đốc
Bùi Thành Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		14.174.960.360	26.942.706.069
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		7.455.200.084	18.055.052.542
03	Các khoản dự phòng		245.040.185	-
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		124.307.988	(20.354.992)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.837.301.081)	(397.168.693)
06	Chi phí lãi vay		3.878.496.604	287.624.750
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.040.704.140	44.867.859.676
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		25.175.697.914	(31.424.940.972)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(17.404.755.571)	8.190.145.914
11	Giảm các khoản phải trả		(5.648.911.768)	(272.485.602)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.396.157.098)	2.409.887.741
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		-	(52.454.671.250)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.764.298.139)	(317.732.875)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.330.096.580)	(5.948.374.345)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.857.786.000)	(17.304.111.302)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		3.814.396.898	(52.254.423.015)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(44.097.638.864)	(1.087.880.844)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		431.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(145.300.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		137.136.356.165	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(199.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay		6.579.406.486	83.933.924
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(244.250.876.213)	(1.003.946.920)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		113.847.332.258	-
33	Tiền thu từ đi vay		367.087.559.722	36.910.406.128
34	Tiền trả nợ gốc vay		(225.332.585.701)	(33.150.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(13.000.460.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		255.602.306.279	(9.240.053.872)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		16.650.477.864	(62.498.423.807)
60	Tiền đầu kỳ		19.872.892.196	118.180.861.975
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	96.990.498
70	Tiền cuối kỳ	5	36.523.370.060	55.779.428.666

Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Thị Hương Giang



Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 4 số 0100100858 ngày 5 tháng 8 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.037 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.162 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 3 công ty con (31 tháng 12 năm 2018: 1 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty Cổ phần An Trung Industries	88,89%	88,89%	Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, vào ngày 23 tháng 8 năm 2019, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm	10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 25 năm	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	8 - 10 năm	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	8 năm	3 năm

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty điều chỉnh khung khấu hao đối với các tài sản cố định chưa khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các tài sản cố định mua mới trong kỳ.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. NGHIỆP VỤ MUA VÀ THÀNH LẬP CÔNG TY MỚI TRONG NĂM

4.1 Thành lập Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam ("Công ty Khuôn Việt Nam")

Vào ngày 17 tháng 1 năm 2019, Công ty đã thành lập Công ty Khuôn Việt Nam với tỷ lệ sở hữu 100%, và vốn điều lệ là 30,969 tỷ VND. Trong tháng 6 năm 2019, Công ty đã thực hiện góp vốn với số tiền là 15 tỷ VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Khuôn Việt Nam là gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

4.2 Mua Công ty Cổ phần An Trung Industries (Công ty An Trung)

Vào ngày 5 tháng 4 năm 2019, Công ty đã mua 8.000.000 cổ phần phát hành riêng lẻ của Công ty An Trung, tương đương với 88,89% tổng số cổ phần của công ty này với tổng giá phí là 80 tỷ VND. Theo đó, Công ty An Trung trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty An Trung là sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	5.473.000	102.013.800
Tiền gửi ngân hàng	36.517.897.060	19.770.878.396
TỔNG CỘNG	<u>36.523.370.060</u>	<u>19.872.892.196</u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	100.000.000.000	100.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

(*) Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – chi nhánh Thăng Long bằng VND có kỳ hạn 6 tháng, hưởng lãi suất 7,3%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải thu từ khách hàng	99.047.044.248	132.049.966.319
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	53.853.325.371	66.242.912.905
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	21.679.216.770	7.777.300.774
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23.514.502.107	58.029.752.640
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	21.430.681.988	14.860.694.167
TỔNG CỘNG	<u>120.477.726.236</u>	<u>146.910.660.486</u>

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Nagase (Thailand) Co., Ltd.	14.643.275.705	-
Công ty TNHH Thương mại Yuasa Việt Nam	6.060.200.000	-
Các khoản trả trước khác	11.407.190.746	5.825.406.983
TỔNG CỘNG	<u>32.110.666.451</u>	<u>5.825.406.983</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (*) (Thuyết minh số 29)	51.300.000.000	-	35.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI (**)	11.863.643.835	-	100.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	63.163.643.835	-	135.000.000.000	-

(*) Các khoản cho vay này có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6,5% đến 7,5%/năm, kế ược cuối cùng đáo hạn vào ngày 8 tháng 4 năm 2020 và không có tài sản đảm bảo.

(**) Khoản cho vay này có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm, đáo hạn vào ngày 23 tháng 1 năm 2020 và không có tài sản đảm bảo.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	2.149.217.315	-	1.216.575.342	-
Tạm ứng	131.605.840	-	530.000.000	-
Phải thu khác	89.082.400	-	110.628.420	-
TỔNG CỘNG	2.369.905.555	-	1.857.203.762	-

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	13.866.516.460	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	36.895.831.013	-	38.886.308.078	-
Công cụ, dụng cụ	512.856.313	-	159.711.155	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.557.039.574	-	11.973.839.118	-
Thành phẩm	11.669.345.465	(734.040.185)	20.545.001.499	(489.000.000)
TỔNG CỘNG	85.501.588.825	(734.040.185)	71.564.859.850	(489.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị (*)	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	68.668.101.657	397.167.992.603	22.159.750.556	4.563.791.642	492.559.636.458
- Mua trong kỳ	-	8.453.711.325	7.103.147.274	221.680.000	15.778.538.599
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.122.753.997)	-	-	(3.122.753.997)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	68.668.101.657	402.498.949.931	29.262.897.830	4.785.471.642	505.215.421.060
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	48.310.029.464	274.941.611.317	15.767.999.293	1.569.422.642	340.589.062.716
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	61.970.519.488	334.857.237.269	19.682.616.187	3.466.608.469	419.976.981.413
- Khấu hao trong kỳ (**)	408.234.888	6.010.579.160	516.148.433	151.652.326	7.086.614.807
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.017.006.619)	-	-	(3.017.006.619)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	62.378.754.376	337.850.809.810	20.198.764.620	3.618.260.795	424.046.589.601
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.697.582.169	62.310.755.334	2.477.134.369	1.097.183.173	72.582.655.045
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	6.289.347.281	64.648.140.121	9.064.133.210	1.167.210.847	81.168.831.459

(*) Một số tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường. Ngoài ra, một số máy móc, thiết bị khác cũng được sử dụng để thế chấp cho khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 20.

(**) Như trình bày tại Thuyết minh số 3.7, Công ty đã thay đổi khung khấu hao đối với các tài sản cố định hữu hình. Nếu giữ nguyên khung khấu hao đối với các tài sản cố định hữu hình này như năm trước, chi phí khấu hao cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ tăng thêm 7,2 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Phần mềm</i>	
Nguyên giá:		
Số đầu năm		6.084.709.246
- Mua trong kỳ		<u>3.659.428.500</u>
Số cuối năm		<u>9.744.137.746</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã khấu hao hết</i>		2.017.059.046
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm		2.277.661.640
- Hao mòn trong kỳ		<u>368.585.277</u>
Số cuối năm		<u>2.646.246.917</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		<u>3.807.047.606</u>
Số cuối năm		<u>7.097.890.829</u>

(**) Như trình bày tại Thuyết minh số 3.7, Công ty đã thay đổi khung khấu hao đối với các tài sản cố định vô hình. Nếu giữ nguyên khung khấu hao đối với các tài sản cố định vô hình này như năm trước, chi phí hao mòn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ tăng thêm 423 triệu VND.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	3.282.806.177	-
Phần mềm kế toán	387.200.000	290.400.000
Phương tiện vận tải chờ đăng kiểm	-	<u>3.021.818.184</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.670.006.177</u>	<u>3.312.218.184</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	370.544.108	537.034.228
Khác	<u>725.002.642</u>	<u>381.975.934</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.095.546.750</u>	<u>919.010.162</u>
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	7.885.069.981	8.025.174.283
Công cụ, dụng cụ	<u>6.691.306.474</u>	<u>5.331.581.662</u>
TỔNG CỘNG	<u>14.576.376.455</u>	<u>13.356.755.945</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đơn vị tính: VND

Công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ (*)
Công ty Cổ phần An Trung Industries	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu & Đầu tư VIEXIM Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	29.460.000.000	-	29.460.000.000	29.460.000.000	-	29.460.000.000
	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	124.460.000.000	-	124.460.000.000	29.460.000.000	-	29.460.000.000

(*) Do cổ phiếu/vốn cổ phần của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết về các công ty con này xem thêm tại Thuyết minh số 1.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	65.432.778.770	65.432.778.770	82.707.620.136	82.707.620.136
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	11.665.123.250	11.665.123.250	16.674.291.920	16.674.291.920
- The Japan Steel Works (Singapore) Pte. Ltd	7.263.641.100	7.263.641.100	-	-
- Phải trả người bán khác	46.504.014.420	46.504.014.420	66.033.328.216	66.033.328.216
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	23.441.945.090	23.441.945.090	15.705.303.655	15.705.303.655
TỔNG CỘNG	88.874.723.860	88.874.723.860	98.412.923.791	98.412.923.791

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	10.600.550.954	-
Chi nhánh Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam tại Hưng Yên	-	874.494.000
Các đối tượng khác	565.899.660	45.071.675
TỔNG CỘNG	11.166.450.614	919.565.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế giá trị gia tăng	-	14.472.228.359	(14.412.512.096)	59.716.263
Thuế xuất, nhập khẩu	-	405.813.255	(405.813.255)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.720.259.765	2.876.269.842	(7.330.096.580)	266.433.027
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.472.718.000	(1.472.718.000)	-
Thuế khác	-	17.732.246	(17.732.246)	-
TỔNG CỘNG	4.720.259.765	19.244.761.702	(23.638.872.177)	326.149.290

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ tức phải trả	16.809.290.000	9.290.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.010.945.042	305.435.565
TỔNG CỘNG	17.820.235.042	314.725.565
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	9.420.235.042	314.725.565
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	8.400.000.000	-

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	12.558.988.918	28.978.004.678
Trích lập trong kỳ	3.122.755.034	500.000.000
Sử dụng trong kỳ	(3.857.786.000)	(16.919.015.760)
Số cuối kỳ	11.823.957.952	12.558.988.918

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	46.478.226.995	46.478.226.995	367.087.559.722	225.332.585.701	188.233.201.016	188.233.201.016	
TỔNG CỘNG	46.478.226.995	46.478.226.995	367.087.559.722	225.332.585.701	188.233.201.016	188.233.201.016	

20.1 Khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	84.076.723.952	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 9 năm 2019	5,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	46.631.304.897	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2019	5,9%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	43.050.788.499	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 10 năm 2019	5,9%	Một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	14.474.383.668	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 7 năm 2019	6,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	188.233.201.016			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	65.000.000.000	148.542.871	80.598.936.874	148.825.062.014	294.572.541.759
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	21.564.742.954	21.564.742.954
- Chia cổ tức	-	-	-	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(547.575.602)	(547.575.602)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	65.000.000.000	148.542.871	80.598.936.874	156.342.229.366	302.089.709.111
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	65.000.000.000	148.542.871	80.598.936.874	191.291.123.995	337.038.603.740
- Tăng vốn (*)	103.000.000.000	75.847.332.258	(65.000.000.000)	-	113.847.332.258
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	11.298.690.518	11.298.690.518
- Chia cổ tức (**)	-	-	-	(16.800.000.000)	(16.800.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(3.122.755.034)	(3.122.755.034)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	168.000.000.000	75.995.875.129	15.598.936.874	182.667.059.479	442.261.871.482

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 42/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 1 năm 2019, Công ty đã phát hành thêm 10.300.000 cổ phiếu (trong đó 6.500.000 cổ phiếu được phát hành để trả cổ tức từ quỹ đầu tư phát triển và 3.800.000 cổ phiếu được phát hành riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu với mức giá 30.000 VND/1 cổ phiếu). Theo đó, vốn cổ phần của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 168 tỷ VND và Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 3 ngày 13 tháng 2 năm 2019.

(**) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 29/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 458/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 7 năm 2019, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ tức

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2017	-	13.000.000.000
Cổ tức cho năm 2018	16.800.000.000	-
Cổ tức bằng cổ phiếu thường đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán (*)	168.000.000.000	-

(*) Xem thuyết minh số 31.

21.3 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu tại ngày</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	16.800.000	6.500.000
Cổ phiếu đã phát hành	16.800.000	6.500.000
Cổ phiếu phổ thông	16.800.000	6.500.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	16.800.000	6.500.000
Cổ phiếu phổ thông	16.800.000	6.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại sàn UPCOM theo mã chứng khoán là NHH.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	58.556	130.553

Tại ngày báo cáo, Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng doanh thu	576.842.590.672	501.913.402.550
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	461.489.903.460	452.975.066.392
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	114.120.887.212	47.621.428.683
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.231.800.000	1.316.907.475
Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.136.643)	(14.921.094)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(8.136.643)</i>	<i>(14.921.094)</i>
Doanh thu thuần	576.834.454.029	501.898.481.456
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	461.481.766.817	452.960.145.298
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa</i>	114.120.887.212	47.621.428.683
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	1.231.800.000	1.316.907.475
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	456.841.891.419	475.380.357.257
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	119.992.562.610	26.518.124.199

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi trái phiếu, lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.512.048.459	397.168.693
Lãi chênh lệch tỷ giá	131.262.378	459.006.922
TỔNG CỘNG	7.643.310.837	856.175.615

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	420.633.313.259	397.530.786.070
Giá vốn của hàng hóa đã bán	111.265.296.981	44.853.052.846
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	245.040.185	-
TỔNG CỘNG	532.143.650.425	442.383.838.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền vay	3.878.496.604	287.624.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá	149.646.762	99.775.950
TỔNG CỘNG	4.028.143.366	387.400.700

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.504.181.751	12.800.735.070
Chi phí nhân công	2.693.684.078	6.516.443.848
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.277.935	308.887.897
Chi phí khác	55.782.546	39.679.544
TỔNG CỘNG	17.475.926.310	19.665.746.359
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	13.609.096.958	11.136.624.612
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.219.954.149	1.712.879.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.433.218.612	1.018.947.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	408.097.031	419.661.755
Chi phí khác	833.200.675	251.488.207
TỔNG CỘNG	17.503.567.425	14.539.601.209

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	403.881.731.215	300.710.832.583
Chi phí nhân công	82.028.027.264	85.003.248.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.455.200.084	18.055.052.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.615.263.793	59.985.428.585
Chi phí khác	3.850.466.226	3.820.427.935
TỔNG CỘNG	568.830.688.582	467.574.990.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.174.960.360	26.942.706.069
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.834.992.072	5.388.541.215
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	41.277.770	8.820.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tài sản	-	(19.398.100)
Chi phí thuế TNDN	<u>2.876.269.842</u>	<u>5.377.963.115</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

HÀ NỘI
CỔ PHẦN
NHỰA
HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông lớn	Đặt cọc mua cổ phần	104.000.000.000	-
		Cho vay	16.300.000.000	-
		Lãi cho vay	1.687.486.301	-
		Cổ tức phải trả	8.400.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	Mua hàng	91.844.800.732	55.213.877.877
		Bán hàng	48.506.152.529	26.518.124.199
		Thuê nhà xưởng	1.959.000.000	1.371.300.000
Công ty Cổ phần An Trung Industries	Công ty con	Góp vốn	80.000.000.000	-
		Bán hàng	1.377.789.723	-
		Mua hàng	76.431.456	-
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Góp vốn	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng	71.998.524.492	-
		Bán hàng	65.614.734.683	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí vận chuyển	6.325.836.000	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.403.885.675	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay, đặt cọc và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	Bán hàng	10.622.829.050	14.860.694.167
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	4.844.274.243	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	4.331.410.000	-
Công ty Cổ phần An Trung Industries	Công ty con	Bán hàng	1.515.568.695	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu về thanh lý tài sản	116.600.000	-
TỔNG CỘNG			21.430.681.988	14.860.694.167
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông lớn	Cho vay ngắn hạn	51.300.000.000	35.000.000.000
TỔNG CỘNG			51.300.000.000	35.000.000.000
Tài sản ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông lớn	Đặt cọc mua cổ phần (*)	104.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			104.000.000.000	-
(*) Là khoản đặt cọc để mua 50% cổ phần của Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast - An Phát, một công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa.				
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	Mua hàng	18.656.149.614	15.705.303.655
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng	2.320.876.250	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí vận chuyển	2.226.875.750	-
Các bên liên quan khác		Phải trả khác	238.043.476	-
TỔNG CỘNG			23.441.945.090	15.705.303.655
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	8.400.000.000	-
TỔNG CỘNG			8.400.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng thu nhập	2.415.239.600	2.206.158.001
TỔNG CỘNG	2.415.239.600	2.206.158.001

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:




	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	2.239.208.600	4.198.208.600
Từ 1 – 5 năm	1.120.834.400	1.120.834.400
Trên 5 năm	5.923.609.804	6.063.714.104
TỔNG CỘNG	9.283.652.804	11.382.757.104

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 458/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 7 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua kế hoạch phát hành thêm 16.800.000 cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (bao gồm quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và tối đa 840.000 cổ phiếu cho người lao động trong Công ty.

Vào ngày 2 tháng 7 năm 2019, Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty Khuôn Việt Nam bằng tiền với số tiền là 15,969 tỷ VND.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

		
Người lập Đỗ Anh Tuấn	Kế toán trưởng Đỗ Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2019